

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea tại Văn bản số 03/GT-GPMT ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, nâng công suất từ 200.000 m²/năm lên 1.000.000 m²/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m²” và hồ sơ kèm theo;

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, nâng công suất từ 200.000 m²/ năm lên 1.000.000 m²/ năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m²” tại lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea với quy mô sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo, nâng công suất từ 200.000 m²/ năm lên 1.000.000 m²/ năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m²”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1064176146 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 23 tháng 4 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801275890 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (Nay là Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai) cấp đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3801275890.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 56.800,1 m².

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công đá thạch anh nhân tạo, đá nhân tạo với công suất 1.000.000 m²/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng với diện tích 17.317,3 m².

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (nhựa resin, cát thạch anh, bột thạch anh, chất gắn kết, chất đóng rắn) → Định lượng, nạp liệu → Phối trộn → Ép chân không → Sấy khô → Cắt rìa, mài bóng → Đánh bóng (*) → 5% được đóng gói, thành phẩm.

(*) 95 % bán thành phẩm → In hoa văn → Để nguội → 5% đóng gói và 95% được chuyển qua gia công chuyên sâu (cắt, khoan lỗ, ghép, đánh bóng,...) → Đóng gói, thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Đồng Phú, Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công

trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng ... năm 2035).

Giấy phép môi trường số 130/GPMT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Aurea hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú.
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.LL1).

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau xử lý sơ bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), sau đó được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú với Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú theo các văn bản: Hợp đồng cho thuê đất số 66/2022/HĐ-BĐP ngày 05/8/2022; Hợp đồng cho thuê đất số 68/2022/HĐ-BĐP ngày 05 tháng 8 năm 2022; Công văn chấp thuận vị trí đầu nối nước thải số 84/BĐP-CNMT ngày 14 tháng 7 năm 2023 (lô C1-C6 và lô B5-B6-B7-B8); Công văn chấp thuận đầu nối đường giao thông, thoát nước mưa số 16/BĐP-ĐTXD ngày 08 tháng 02 năm 2023 (lô C1-C6); Công văn chấp thuận đầu nối đường giao thông, thoát nước mưa số 22/BĐP-ĐTXD ngày 01 tháng 3 năm 2023 (lô B5-B6-B7-B8).

- Đối với nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Công nghiệp Aurea (lô C1-C6) sau xử lý sơ bộ sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn sản xuất có sử dụng nước, cặn lắng sẽ được lưu chứa trong các bao bì chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường.

Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (lô B5-B6-B7-B8): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định. Có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng biệt với hệ thống thu gom,

thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ lô C1-C6 (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn) với lưu lượng tối đa $64 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 83 m^3), kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số D3B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải số 01: X(m): 1268067,9; Y(m): 569691,2 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3^0).

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng tại lô B5-B6-B7-B8 (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn) với lưu lượng tối đa $16 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 43 m^3), kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số N1B của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải số 02: X(m): 1268335,7; Y(m): 569872,8 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3^0).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 3: Nước thải sản xuất phát sinh tại lô C1 - C6 (nước thải từ quá trình phun nước để hấp thụ bụi cho các công đoạn cắt rìa, mài bóng, đánh bóng và gia công chuyên sâu) với lưu lượng tối đa $54 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom và dẫn về các Cùm bể lắng (tổng dung tích $1.435,0 \text{ m}^3$). Nước thải sản xuất sau xử lý sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn sản xuất có sử dụng nước, cặn lắng sẽ được lưu chứa trong các bao bì chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh từ đơn vị thuê xưởng tại lô B5-B6-B7-B8: Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt từ lô C1-C6.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hồ ga khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Tổng dung tích thiết kế: 83 m^3 .

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sinh hoạt từ lô B5-B6-B7-B8.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hồ ga khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Tổng dung tích thiết kế: 43 m³.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.3. Nước thải sản xuất từ lô C1-C6.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Cụm bể lắng cặn → Cụm bể chứa → Tuần hoàn tái sử dụng.

Cặn lắng từ quá trình xử lý nước thải sản xuất (từ các Cụm bể lắng và Cụm bể chứa) → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Tổng dung tích thiết kế: 1.435,0 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.4. Nước thải sản xuất từ lô B5-B6-B7-B8 (nếu có):

Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng theo quy định.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú (không xả ra ngoài môi trường).

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu

chứa tạm thời trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Chủ cơ sở phải báo cáo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn có phát sinh nước thải để khắc phục sự cố, chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH Công nghiệp Aurea chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành, Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới hiện hành.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

* Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn nạp liệu và phối trộn (khu vực sàn 1, sàn 2, sàn 3, sàn 4, sàn 5, sàn 6)
- Nguồn số 02: Khí thải từ kho hóa chất
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực pha chế hóa chất
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn sấy.
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn in chuyển nhiệt.
- Nguồn số 06: Khí thải từ công đoạn ép dán.

* Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý:

- Nguồn số 07: Bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến: $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí chung của cụm hệ thống xử lý khí thải 1: Hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC (nguồn số 01 đến 04)	1267696,4	569549,8
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí sau cụm hệ thống xử lý khí thải 2: Hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC (nguồn số 01)	1267940,4	569550,7
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát khí sau cụm hệ thống xử lý khí thải 3: Hệ thống xử lý hơi VOC (Nguồn số 05 đến 06)	1267945,9	569673,7

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến: $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°	
			X (m)	Y (m)
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát khí từ máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA (nguồn số 07)	1268359,8	599642,4

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp Aurea, địa chỉ tại tổ C1-C6, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16,5 m, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16,5 m, đường kính 1200 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 5 m, đường kính 300 mm), xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kv=1,0; Kp = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B Kv=1,0; Kp = 0,8); QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí chung	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06
		Bụi	mg/Nm ³	160	≤ 80	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B Kv=1,0; Kp = 0,8); QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	của cụm hệ thống xử lý khí thải 1: hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC (dòng khí thải số 01)	n-hexan	mg/Nm ³	450	-	tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ)
		Styren	mg/Nm ³	100	≤ 100	
2	Tại ống thoát khí chung của cụm hệ thống xử lý khí thải 2: hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi VOC (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	180	≤ 80	
		n-hexan	mg/Nm ³	450	-	
		Styren	mg/Nm ³	100	≤ 100	
3	Tại ống thoát khí của cụm hệ thống xử lý khí thải 3: hệ thống xử lý hơi VOC (dòng khí thải số 03)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		n-hexan	mg/Nm ³	450	-	
		Styren	mg/Nm ³	100	≤ 100	
4	Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA (dòng khí thải số 04)	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.				

* **Lưu ý:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải

đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v=1,0$; $K_p = 0,8$) đến hết ngày 31/12/2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01/01/2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01 đến 04: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và phối trộn tại khu vực sàn 1, sàn 2, sàn 4, sàn 5, sàn 6; khu vực kho hóa chất, khu pha chế hóa chất được thu gom, khu vực sấy và dẫn về HTXL hơi VOC (thuộc cụm hệ thống xử lý số 1) để xử lý (Dòng khí thải số 01)

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và phối trộn tại khu vực sàn 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi VOC (thuộc cụm hệ thống xử lý số 2) để xử lý (Dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 05 đến 06: Khí thải phát sinh từ quá trình in chuyển nhiệt, ép dán được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi VOC (thuộc cụm hệ thống xử lý khí thải 3) để xử lý (Dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện 500 KVA được thu gom và thải ra môi trường qua ống thải riêng tại khu vực máy phát điện (Dòng khí thải số 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Cụm hệ thống xử lý khí thải 1: Hệ thống xử lý bụi và Hệ thống xử lý hơi VOC (nguồn số 01 tại khu vực sàn 1, sàn 2, sàn 4, sàn 5, sàn 6 đến nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống (bao gồm: 02 thiết bị lọc bụi túi vải; 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính).

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc, than hoạt tính.

- Số ống thải: 01 ống.

1.2.2. Cụm hệ thống xử lý khí thải 2: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình nạp liệu và phối trộn – Hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn số 01 tại khu vực sàn 3):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi và khí thải → Chụp hút/ống hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ bằng than

hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống (bao gồm: 01 thiết bị lọc bụi túi vải; 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính).

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc, than hoạt tính.

- Số ống thải: 01 ống.

1.2.3. Cụm hệ thống xử lý khí thải 3: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in chuyển nhiệt và ép dán – Hệ thống xử lý khí thải số 03 (nguồn số 05 đến số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống (bao gồm: 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính).

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Số ống thải: 01 ống.

1.2.4. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 07).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom và phát tán bằng ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như: Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra. Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống. Nếu hệ thống xử lý không có khả năng xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh khí thải và chỉ hoạt động sau khi khắc phục sự cố,

chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải 1 (dòng khí thải số 01): Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ nguồn số 01 tại khu vực sàn 1, sàn 2, sàn 4, sàn 5, sàn 6 đến nguồn số 04, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải 2 (dòng khí thải số 02): Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01 tại khu vực sàn 3, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải 3 (dòng khí thải số 03): Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05 đến 06, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí, tương ứng với 03 ống thoát khí thải của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kv=1,0; Kp = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 9 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản

13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực nạp liệu, phối trộn.
- Nguồn số 02: Khu vực ép chân không.
- Nguồn số 03: Khu vực sấy.
- Nguồn số 04: Khu vực cắt rìa, mài bóng.
- Nguồn số 05: Khu vực đánh bóng.
- Nguồn số 06: Khu vực in chuyển nhiệt.
- Nguồn số 07: Khu vực ép dán.
- Nguồn số 08: Khu vực cụm hệ thống xử lý khí thải 1
- Nguồn số 09: Khu vực cụm hệ thống xử lý khí thải 2
- Nguồn số 10: Khu vực Hệ thống xử lý khí thải 3 (hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn in chuyển nhiệt và ép dán)
- Nguồn số 11: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 12: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô C1-C6, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3 ⁰	
		X	Y
Nguồn số 1	Khu vực nạp liệu, phối trộn	1267956,6	569607,9
Nguồn số 2	Khu vực ép chân không	1267949,9	569610,6
Nguồn số 3	Khu vực sấy	1267909,9	569568,0
Nguồn số 4	Khu vực cắt rìa, mài bóng	1267871,5	569589,7
Nguồn số 5	Khu vực đánh bóng	1267913,1	569627,6
Nguồn số 6	Khu vực in chuyển nhiệt	1267989,9	569624,9
Nguồn số 7	Khu vực ép dán	1267893,2	569665,5

Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000 <i>Kinh tuyến: 106⁰15', múi chiều 3⁰</i>	
		X	Y
Nguồn số 8	Khu vực hệ thống xử lý khí thải 1	1267696,4	569549,8
Nguồn số 9	Khu vực hệ thống xử lý khí thải 2	1267940,4	569550,7
Nguồn số 10	Khu vực Hệ thống xử lý khí thải 3 (hệ thống xử lý hơi VOC từ công đoạn in chuyển nhiệt và ép dán).	1267859,3	569640,6
Nguồn số 11	Khu vực máy nén khí	1267877,2	569570,0
Nguồn số 12	Khu vực máy phát điện dự phòng	1268359,8	599642,4

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng quy chuẩn mới.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	0,012
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	0,012
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng (trong buồng hấp phụ) từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	6,3
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	1,5
Tổng					7,8

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	TT	06 02 04	30,5
2	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt)	TT	06 02 07	11.419
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ	TT	06 02 10	342,5
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ không chứa chất thải nguy hại, giấy lót đá thải, bao bì đóng gói thải	TT-R	18 01 05	974,6
5	Pallet gỗ	TT-R	11 02 02	11
Tổng				12.777,6

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	216
Tổng		216

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	0,06
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.144
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	1.185
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	44,7
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	0,8
8	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 02 01	KS	0,125
9	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	KS	2,935
12	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp)	Rắn	07 03 10	KS	4,5
Tổng					2.382

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện kiểm soát các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 100 m² (thuộc nhà rác có tổng diện tích 348 m²).
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu chứa, quản lý và xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 200 m² (thuộc nhà rác có tổng diện tích 348 m²).
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 48 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu giữ được bố trí gần cổng bảo vệ để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

9. Trồng, duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**